

CÔNG BỐ

**Giá vật liệu xây dựng lưu thông trên thị trường
tỉnh Điện Biên tại thời điểm tháng 3 năm 2022**

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 24/4/2019 của UBND tỉnh Điện Biên V/v Ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-UBND, ngày 04/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc ủy quyền công bố Chỉ số giá xây dựng, giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Báo cáo giá vật liệu xây dựng của phòng Tài chính - Kế hoạch, phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện và phòng Quản lý đô thị thị xã, thành phố; Báo giá của nhà sản xuất kinh doanh VLXD; mặt bằng giá thị trường và kết quả khảo sát một số loại vật liệu xây dựng trên thị trường thành phố Điện Biên Phủ và huyện Điện Biên của Sở Xây dựng tại thời điểm tháng 3 năm 2022.

SỞ XÂY DỰNG CÔNG BỐ

1. Giá VLXD lưu thông trên thị trường tại các khu vực trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tại thời điểm tháng 3/2022 (có biểu phụ lục chi tiết kèm theo).

Giá cát, sỏi trong Công bố không áp dụng cho các đơn vị khai thác tại chỗ để phục vụ xây dựng công trình, khi có phát sinh Chủ đầu tư đề nghị Sở Xây dựng xác định giá.

2. Mức giá VLXD sản xuất và lưu thông tại trung tâm các huyện, thị, thành phố là giá tối đa đến công trình đối với những công trình được đầu tư xây dựng ở trung tâm các huyện, thị, thành phố (Quy định khu vực trung tâm theo địa giới hành chính của các huyện, thị, thành phố) thời điểm tháng 3/2022 (giá đã có thuế VAT).

3. Công bố giá VLXD này có giá trị tại thời điểm tháng 3/2022 và làm cơ sở để chủ đầu tư và các chủ thể có liên quan áp dụng, tham khảo trong công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Website Sở Xây dựng;
- UBND các huyện; thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, KTXDTH.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Minh Lượng

BIỂU PHỤ LỤC SỐ 1
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2022
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ VÀ HUYỆN ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Công bố số: **537/CBGVL-SXD**, ngày **30/3/2022** của Sở Xây dựng)



STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	GIÁ VLXD THÁNG 3/2022	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	ĐÁ CÁC LOẠI			
	CÔNG TY TNHH TM&DV HOÀNG ANH (Giá chưa có VAT, đã có chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	Đ/c: Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Na U, huyện Điện Biên; ĐT: 0982.888.988		
1	Đá hộc	đ/m3	162.000	
2	Đá 4x6	đ/m3	210.000	
3	Đá 2x4	đ/m3	217.000	
4	Đá 1x2	đ/m3	222.000	
5	Đá 0,5x1	đ/m3	222.000	
6	Đá mặt	đ/m3	214.000	
7	Base	đ/m3	212.000	
8	Subbase	đ/m3	174.000	
9	Đá đập nền	đ/m3	50.000	
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI HƯNG LONG (Giá đã có chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	Đ/c: Điểm mỏ Tây Trang 10, xã Na U, huyện Điện Biên; ĐT: 093.2323.799		
10	Đá hộc	đ/m3	141.637	
11	Đá 4x6	đ/m3	194.580	
12	Đá 2x4	đ/m3	201.359	
13	Đá 1x2	đ/m3	208.138	
14	Đá 0,5x1	đ/m3	208.138	
15	Đá mặt	đ/m3	204.838	
16	Đá Base	đ/m3	197.887	
17	Subbase	đ/m3	165.008	
	CÔNG TY TNHH TRƯỜNG THỌ ĐIỆN BIÊN (Giá đã có chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	Đ/c: Điểm mỏ Bản Há, xã Pá Khoang, huyện Điện Biên; ĐT: 0978.489.998		
18	Đá hộc	đ/m3	251.054	
19	Đá 4x6	đ/m3	327.852	
20	Đá 2x4	đ/m3	341.392	
21	Đá 1x2	đ/m3	354.931	
22	Đá 0,5x1	đ/m3	356.031	
23	Đá Base và Subbase	đ/m3	324.938	
24	Đá mặt	đ/m3	341.731	
	CÔNG TY TNHH TÂY BẮC TỈNH ĐIỆN BIÊN (Giá đã có chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	Đ/c: Điểm mỏ tại mỏ đá Tây Trang 7, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0918.848.888		
25	Đá hộc	đ/m3	143.033	
26	Đá 4x6	đ/m3	195.557	